

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Đề tài tháng này

楽しくできる学習方法を見つけよう！

Hãy cùng tìm phương pháp học tập vui vẻ !

皆さん、日本語の勉強はどのように行っていますか。

Chào các bạn, các bạn thường học tập theo cách nào ?

問題集、日本人と話すなど様々な方法があると思います。

Có rất nhiều cách học như nói chuyện với người Nhật hoặc làm bài tập.

どんな学習にも共通して言える、自分で行う学習のコツについてふたつお話しします。

Lần này sẽ giới thiệu cho các bạn mẹo tự học áp dụng cho mọi phương pháp học.

具体的な時期と目標を決める

Đặt ra mục tiêu và thời hạn cụ thể

いつまでにどうなりたいのか、具体的な目標を決めて始めましょう。

Bắt đầu bằng việc đặt ra mục tiêu cụ thể như là tới thời điểm nào mình phải đạt được điều gì.

「次の JLPT に合格する」「模擬テストの点数を3か月後に 10 点あげる」など、なんでも良いです。

Ví dụ như mình phải đỗ JLPT lần tới, hay là tăng 10 điểm sau 3 tháng làm bài thi thử.

学習時間を決める Quyết định thời gian học

毎週●曜日の△時～、というように時間を決めて学習を習慣化することが学習継続のポイントです。

Điểm nhấn ở đây là liên tục học bằng cách tạo thói quen, trong tuần sẽ học ngày giờ nào.

オンライン講習などの予約が必要な学習方法をとっているのであれば、その日の学習が終了したら、すぐに次の予約を取りましょう。

Nếu bạn đang học bằng cách đăng ký học online thì ngay sau khi hết ngày học đó, bạn cần phải đăng ký luôn lớp lần tới.

休みの日にまとめて勉強する方が合っている人、毎日少しずつ勉強する方が合っている人など、人によってどのように習慣化すると良いかは違います。

Tùy thuộc vào thói quen học khác nhau mà có người sẽ học vào ngày nghỉ, lại có người học mỗi ngày một chút.

自分に合った楽しく続けられる方法を見つけてください。

Hãy tìm cho bản thân phương pháp học hiệu quả thú vị.

一人で学習を進めるうえで重要なのは「目標」と「習慣化」です。

無理なく楽しく継続できるように自分に合った学習方法を見つけてください。

Điều quan trọng của việc tự học một mình là đặt mục tiêu và tạo thói quen học.

Để có thể duy trì việc học vui vẻ, không quá sức, hãy tự tìm phương pháp học tập thích hợp với bản thân.

突撃インタビュー日本で輝く実習生

Phỏng vấn bất ngờ! Thực tập sinh tỏa sáng ở Nhật Bản

今回、医療給食業の実習生がベトナム料理のメニューを考え、患者さんに提供(210食!!!)しました。患者さん、事業所からも好評だったようです。実習生及び社員さんからお話を共有して頂きました。

Số báo lần này sẽ giới thiệu tới bạn đọc thực tập sinh làm việc tại công ty cung cấp suất ăn y tế, đã chế biến 210 suất ăn món Việt Nam cho các bệnh nhân. Người công ty và bệnh nhân đã đánh giá rất cao. Cùng theo dõi những chia sẻ đến từ thực tập sinh và người công ty nhé.

趣味は料理ですので、日本に来てからキッチンの業務を早く覚えられるように毎日、頑張ろうと自分に言い聞かせています。周りの会社の人に親切に教えて頂き料理のスキルを向上させ、上手く仕事ができるようになりました。ある日チーフが私に、「ベトナム料理を病院のみなさんに紹介する自信がありますか？」と尋ねました。ヌクナムなどベトナムの調味料の味を日本人が食べられるかどうか、病院食の標準や栄養面もかなり厳しい上に、馴染みのない調味料を使用した料理なので、最初は心配していました。ですが、自分の料理を日本人の多くの皆さんに紹介出来るいい機会ですので、同僚のベトナム人の実習生と一緒に料理を考え、『コムタム』という料理を紹介しました。

Sở thích của mình là nấu ăn nên ngay từ khi qua Nhật mình đã tự nhắc bản thân cố gắng để quen với công việc làm bếp. Nhờ sự giúp đỡ chỉ dẫn tận tình từ người công ty mà mình đã nâng cao được kỹ năng và làm việc rất thuận lợi. Một ngày nọ mình được bếp trưởng hỏi có đủ tự tin để giới thiệu món ăn Việt Nam tới mọi người trong viện không. Ban đầu mình lo lắng bởi đồ ăn Việt Nam sử dụng những gia vị người Nhật không quen ăn như nước mắm, rồi tiêu chuẩn dinh dưỡng trong cơm suất bệnh viện cũng rất khắt khe. Tuy nhiên nghĩ kĩ thì đây là một cơ hội tốt để giới thiệu đồ ăn Việt Nam tới người Nhật, mình đã cùng đồng nghiệp người Việt Nam bàn bạc và giới thiệu món “Cơm Tấm” tới mọi người.

出来上がった料理を会社の人に味わってもらい、日本人の皆さんと相談しながら一部の食材を病院食に適したものに置き換えたりすることで、日本人に合う味の『コムタム』が作れました。皆さんの協力のおかげで、医療給食の基準に沿って自分が作ったベトナム料理を病院のメニューに載せることができるととても嬉しいです。日本の大きな病院でベトナム料理がメニューとして提供できるのは本当に夢のようです。

Sau mỗi lần làm thử chúng mình đều được đồng nghiệp người Nhật ăn thử, thay đổi một số gia vị để thích hợp với suất ăn bệnh viện, nhờ đó mà đã tạo ra món “Cơm Tấm” mang vị đặc trưng của Việt Nam nhưng vẫn phù hợp với khẩu vị của người Nhật. Nhờ sự giúp đỡ của mọi người mà món cơm tấm đã được đưa vào thực đơn theo quy chuẩn suất ăn y tế. Mình cảm thấy rất vui khi mang được món ăn của Việt Nam tới một bệnh viện lớn ở Nhật như vậy.

患者様からは「おいしかった」「これからもがんばって」というコメントを多くいただきました。また食札に感謝の言葉を書き添えてくださった方もいました。感動しました。苦労した分、達成したときの喜びはその何倍もあります。

Chúng mình đã nhận được rất nhiều lời khen từ bệnh nhân “đồ ăn rất ngon” “hãy cố gắng nhé”. Ngoài ra còn cả những lời cảm ơn được viết tay. Mình thật sự rất cảm động khi nhận được sự đón nhận của mọi người. Khi bạn cố gắng nỗ lực hết mình thì thành quả nhận được sẽ vui gấp nhiều lần.

皆さんも是非、ベトナム料理だけじゃなく、ベトナムの良い習慣などを会社の人に紹介してください。必ずお互いにもっと理解できるようになるし会社の人と仲良くなりますよ。そのためにまず日本語を頑張ってください。色々良い体験をしましょう！

Các bạn thực tập sinh đang làm việc tại Nhật hãy giới thiệu tới người Nhật không chỉ là đồ ăn mà còn cả các nét văn hóa tốt đẹp. Như thế thì đôi bên sẽ thấu hiểu nhau hơn và sẽ thân thiết hơn đó. Vậy trước tiên hãy cố gắng học tiếng Nhật và có thật nhiều trải nghiệm tốt nhé.

今回 事業所の方からのコメントもいただきました！

Lần này chúng ta hãy cùng nghe những chia sẻ từ người công ty nhé!

今回、実習生が来日して3年目となり、日本語も調理技術も上達して、病院栄養士様から病院食でベトナム料理を提供してみてもどうかとご提案をいただきました。料理の内容は病院食にあうように、本来使用する刺激物や生にんにくを入れず、日本人でも食べやすい味付けに工夫しました。

Các bạn thực tập sinh lần này, là các em đã làm việc ba năm tại Nhật Bản, tiếng Nhật tiến bộ tốt và có kỹ năng nấu ăn. Một chuyên gia dinh dưỡng của bệnh viện đề nghị chúng tôi thử đưa món ăn Việt Nam vào chế độ ăn của bệnh viện. Để phù hợp với thức ăn trong bệnh viện, chúng tôi đã điều chỉnh không cho tỏi sống hay các gia vị kích thích vị giác, để tạo những món ăn hợp với khẩu vị người Nhật.

実習生へのメッセージ LỜI NHẮN TỚI TTS

初めは言葉が通じないことに不安を抱く社員もいましたが、実習生の日本語の上達がすばらしく、会話ができるようになると仕事以外の話をしたり、休日には一緒に登山をしたりと仲良くなりました。少しでも長く一緒に働きたいと思っています。

Ban đầu các nhân viên có lo lắng về khả năng giao tiếp tiếng Nhật, nhưng thực sự các bạn TTS đã tiến bộ rất nhanh, ngoài những lúc làm việc thì chúng tôi cũng đi leo núi hay có các buổi liên hoan rất vui. Rất mong sẽ được làm việc lâu dài cùng các bạn TTS.

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

___のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: ご出席の皆様の飲み物をご用意しています。

- | | | | | |
|--------|--------|--------|---------|--------|
| (1)出席 | 1.りんせき | 2.けっせき | 3.しゅっせき | 4.ざせき |
| (2)皆様 | 1.みさま | 2.みっさま | 3.みんなさま | 4.みなさま |
| (3)飲み物 | 1.のみもの | 2.あみもの | 3.なみもの | 4.ふみもの |
| (4)用意 | 1.よんい | 2.ようい | 3.よつい | 4.よい |

★ 問2: 駅で友達を1時間 待ちました。

- | | | | | |
|--------|---------|---------|---------|----------|
| (5)駅 | 1.いえ | 2.えき | 3.うち | 4.やね |
| (6)友達 | 1.ゆうじん | 2.しりあい | 3.なかま | 4.ともだち |
| (7)1時間 | 1.ひとじかん | 2.いっじかん | 3.いちじかん | 4.ひとつじかん |
| (8)待ち | 1.まち | 2.もち | 3.たち | 4.はち |

★★ 問3: 梅雨の時期は悪天候の日が続く。

- (9) 梅雨 1.ばいあめ 2.うめあめ 3.うめう 4.つゆ
- (10) 時期 1.とき 2.じき 3.とうき 4.じんき
- (11) 悪天候 1.あくてんこう 2.あくてんき 3.あくてん 4.あくてんそう
- (12) 続く 1.ぞく 2.やく 3.つづく 4.ちやく

★★ 問4: 身体検査で身長を測ったら、1センチ伸びていた。

- (13) 身体検査 1.しんたいけんしん 2.しんたいしらべ
3.しんたいけんさ 4.しんたいちょうさ
- (14) 身長 1.みなが 2.しんちょう 3.みちょう 4.しんなが
- (15) 測った 1.はかった 2.そくった 3.つくった 4.まもった
- (16) 伸びて 1.あびて 2.おびて 3.わびて 4.のびて

★★★ 問5: 河川の増水で高台に緊急避難した。

- (17) 河川 1.かわ 2.かせん 3.かこう 4.かりゅう
- (18) 増水 1.ぞうすい 2.まっすい 3.ぞうみず 4.ましみず
- (19) 高台 1.こうだい 2.こんだい 3.たちだい 4.たかだい
- (20) 緊急避難 1.とつきゅうひなん 2.とつきゅうこんなん
3.きんきゅうひなん 4.きんきゅうこんなん

問題2

____ のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: あめのひはへやがくらいです。でんきをつけましょう。

(21)あめのひ 1.雨の日 2.雪の日 3.雲の日 4.雷の日

(22)へや 1.家屋 2.母屋 3.部屋 4.小屋

(23)くらい 1.黒い 2.青い 3.灰い 4.暗い

(24)でんき 1.天気 2.電気 3.元気 4.陽気

★ 問2:じどうしゃをうんてんすることはできますが、じてんしゃにのることはできません。

(25)じどうしゃ 1.地働車 2.自動車 3.地転車 4.自転車

(26)うんてん 1.運転 2.運動 3.運行 4.運送

(27)じてんしゃ 1.地働車 2.自動車 3.地転車 4.自転車

(28)のる 1.取る 2.登る 3.乗る 4.降る

★★ 問3:ふかく こきゅうすると、きんちょうがとれます。

(29)ふかく 1.低く 2.深く 3.浅く 4.厚く

(30)こきゅう 1.吐吸 2.吸吸 3.飲吸 4.呼吸

(31)きんちょう 1.主張 2.誇張 3.緊張 4.伸張

(32)とれます 1.取れます 2.撮れます 3.採れます 4.捕れます

★★ 問4:このちほうはじしんがたはつするのでこわい。

(33)ちほう 1.地方 2.地区 3.地域 4.地元

(34)じしん 1.地振 2.地震 3.磁気 4.磁波

(35)たはつ 1.増発 2.頻発 3.多発 4.出発

(36)こわい 1.危い 2.嫌い 3.辛い 4.怖い

★★★ 問5:いしょくじゅうはにんげんの生活のさんだい ようそです。

(37)いしょくじゅう 1.居食類 2.居飲所 3.衣食住 4.衣飲柱

(38)にんげん 1.人々 2.人達 3.人類 4.人間

(39)さんだい 1.参大 2.三大 3.盛大 4.重大

(40)ようそ 1.要素 2.養子 3.要求 4.養蚕

問題3

____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (41)あの人がだれか、私もよく_____。

1.おぼえません 2.しりません 3.おしえませんが 4.こたえませんが

★ (42)A:山田さんはどの方ですか。

B:あの帽子を_____方です。

1.きている 2.はいている 3.している 4.かぶっている

★★ (43)靴のひもが_____いますよ。結んだほうがいいですよ。

1.ほどけて 2.はずれて 3.なくなって 4.あまって

★★ (44)_____駅では終日禁煙となっています。

1.本 2.今 3.当 4.御

★★★ (45)そんなめちゃくちゃな生活をしていたら、_____病気になるよ。

1.のちに 2.じぜんに 3.そのうちに 4.ただちに

問題4

____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (46)この荷物は重くて、持てません。

1.重いですから、持ちたくないです

2.重いですから、持ちません

3.重いですから、持たないほうがいいです

4.重いですから、持つことができません

★ (47)「じゃ、5時すぎに電話をください。」

1.4:55に電話してください

2.5:00に電話してください

3.5:05に電話してください

4.5:30に電話してください

★★ (48)つらい時 友達がなぐさめてくれて、うれしかった。

1.友達が一緒に考えてくれて

2.友達が意見を言ってくれて

3.友達がはげましてくれて

4.友達がそばにいてくれて

★★ (49)ずっと前から探していた写真集をやっと手に入れることができた。

1.やっと借りることができた

2.やっと自分のものにすることができた

3.やっと見つけることができた

4.やっと触ることができた

★★★ (50)果たしてその考えは正しいのだろうか。

1.本当にその考えは正しいのか？

2.やはりその考えは正しいのか？

3.どうしてもその考えは正しいのか？

4.もしかしてその考えは正しいのか？

問題5

次の文の____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (51)A: 駅からどうやって行く？

B: 今バスが_____から、タクシーで行こう。

1.行ってみた

2.行ってあった

3.行っというた

4.行っちゃった

★ (52)私は夜はコーヒーを飲まないこと_____。

- 1.にしません 2.になります 3.にしています 4.になっています

★★ (53)どちらもいいホテルですが、場所の便利さ_____Aホテルの方がおすすめです。

- 1.によると 2.からいうと 3.とすると 4.に沿うと

★★ (54)合格の知らせを聞いて、うれしさ_____言葉が出なかった。

- 1.のおかげで 2.のせいで 3.のくせに 4.のあまり

★★★ (55)ある程度の困難は予想していた_____,ここまで大変だとは思わなかった。

- 1.ものの 2.からこそ 3.ことから 4.ものだから

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (56)今年の夏休みは_____ ★ しようと思っている。

- 1.どこか 2.でも 3.へ 4.旅行

★ (57)電車の中で友達と_____ ★ _____ しまった。

- 1.話している 2.財布を 3.あいだに 4.とられて

★★ (58)お金を下ろしたいから、駅に_____ ★ _____ もいい？

- 1.銀行に 2.よって 3.途中で 4.行く

★★ (59)他の人が ★ _____ _____ から、意見を言うようにしてください。

- 1.まで 2.話し 3.待つて 4.終わる

★★★(60)彼はマラソンが始まる直前まで皆に体調を_____ ★ _____みせた。

- 1.きって 2.心配され 3.走り 4.ながらも

解答・解説 Giải thích – Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1.解答

Câu hỏi Đáp án

(1)3(2)4(3)1(4)2(5)2(6)4(7)3(8)1(9)4(10)2

(11)1(12)3(13)3(14)2(15)1(16)4(17)2(18)1(19)4(20)3

解説 Giải thích

問1: ご出席の皆様の飲み物をご用意しています。【Tôi chuẩn bị đồ uống cho các quý khách tới tham dự】

問2: 駅で友達を1時間 待ちました。【Tôi đã đợi bạn ở ga mất 1 tiếng】

問3: 梅雨の時期は悪天候の日が続く。【Vào mùa mưa ngâu thời tiết hàng ngày luôn xấu】

問4: 身体検査で身長を測ったら、1センチ伸びていた。

【Khi kiểm tra sức khỏe và đo chiều cao tôi cao thêm 1 cm】

問5: 河川の増水で高台に緊急避難した。【Do nước sông dâng lên nên tôi đi lánh nạn khẩn cấp】

問題2.解答

Câu 2 Đáp án

(21)1 (22)3 (23)4 (24)2 (25)2 (26)1 (27)4 (28)3 (29)2 (30)4

(31)3 (32)1 (33)1 (34)2 (35)3 (36)4 (37)3 (38)4 (39)2 (40)1

解説 Giải thích

問1: 雨の日は部屋が暗いです。電気をつけましょう。【Ngày mưa phòng bị tối. Tôi bật điện lên nhé】

問2: 自動車を運転することはできますが、自転車に乗ることはできません。

【Tôi có thể lái xe hơi nhưng không đi xe đạp được】

問3: 深く呼吸すると、緊張が取れます。【Khi hô hấp sâu thì có thể hết căng thẳng】

問4: この地方は地震が多発するので怖い。【Địa phương này thường hay xảy ra động đất nên tôi rất sợ】

問5: 衣食住は人間の生活の三大要素です。【Ăn mặc ở là 3 yếu tố lớn trong cuộc sống của con người】

問題3.解答

Câu 3 Đáp án

(41)2 (42)4 (43)1 (44)3 (45)3

解説 Giải thích

(41)あの人がだれか、私もよくしりません。【Người kia là ai tôi không hề biết】

1.おぼえません 【không nhớ】 2.しりません 【không làm】

3.おしえません 【không dạy được】 4.こたえません 【không trả lời được】

(42)A: 山田さんはどの方ですか。【Yamada san là người nào?】

B:あの帽子をかぶっている方です。【Người đội cái mũ kia】

- 1.きている 【đến】 2.はいている 【mặc】
3.している 【làm】 4.かぶっている 【đội】

(43)靴のひもがほどけていますよ。結んだほうがいいですよ。【Dây giày bị tụt kia. Bạn nên thắt lại đi】

- 1.ほどけて 【tụt dây】 2.はずれて 【bị tụt, rời】
3.なくなって 【mất】 4.あまって 【còn thừa】

(44)当駅では終日禁煙となっています。【Ga này vào cuối ngày cấm hút thuốc】

- 1.本 【sách】 2.今 【bây giờ】
3.当 【đây, này】 4.御 【quý】

(45)そんなめちゃくちゃな生活をしていたら、そのうちに病気になるよ。

【Sinh hoạt vô tổ chức như vậy thì sẽ ốm mất thôi】

- 1.のちに 【sau đó】 2.じぜんに 【trước đó】
3.そのうちに 【sẽ, không sớm thì muộn】 4.ただちに 【ngay lập tức】

問題4.解答

Câu 4 Đáp án

(46)4(47)3(48)3(49)2(50)1

解説 Giải thích

(46)この荷物は重くて、持てません。【Đồ này nặng quá tôi khôn thể cầm được】

- 1.重いですから、持ちたくないです 【Vì nặng nên không muốn cầm】
2.重いですから、持ちません 【Vì nặng nên không cầm】

3.重いですから、持たないほうがいいです 【Vì nặng nên không cầm là tốt】

4.重いですから、持つことができません 【Vì nặng nên tôi không thể cầm được】

(47)「じゃ、5時すぎに電話をください。」【Vậy thì qua 5 giờ hãy gọi tôi nhé】

1.4:55に電話してください 【Hãy gọi tôi lúc 4h55】

2.5:00に電話してください 【Hãy gọi tôi lúc 5 giờ】

3.5:05に電話してください 【Hãy gọi tôi lúc 5h5 phút】

4.5:30に電話してください 【Hãy gọi tôi lúc 5h30】

(48)つらい時 友達がなぐさめてくれて、うれしかった。【Khi buồn tôi được bạn an ủi nên rất hạnh phúc】

1.友達が一緒に考えてくれて 【Bạn cùng suy nghĩ với tôi】

2.友達が意見を言ってくれて 【Bạn nói ý kiến cho tôi】

3.友達がはげましてくれて 【Bạn tôi an ủi động viên tôi】

4.友達がそばにいてくれて 【Bạn tôi ở bên cạnh tôi】

(49)ずっと前から探していた写真集をやっと手に入れることができた。

【Mãi rồi cuối cùng thì tôi cũng có được bộ sưu tầm ảnh mà tôi tìm mãi.】

1.やっと借りることができた 【Mãi rồi tôi cũng mượn được】

2.やっと自分のものにすることができた 【Mãi rồi thì tôi cũng có nó cho mình】

3.やっと見つけることができた 【Mãi rồi tôi cũng tìm được】

4.やっと触ることができた 【Mãi rồi tôi cũng sờ được】

(50)果たして その考えは正しいのだろうか。【Thực sự thì suy nghĩ đó có đúng không?】

- 1.本当に その考えは正しいのか？ 【Thực sự thì suy nghĩ đó có đúng không?】
- 2.やはり その考えは正しいのか？ 【Quả thực suy nghĩ đó có đúng không?】
- 3.どうしても その考えは正しいのか？ 【Dù thế nào đi nữa thì suy nghĩ đó có đúng không?】
- 4.もしかして その考えは正しいのか？ 【Có thể suy nghĩ đó có đúng không?】

問題5.解答

Câu 5 Đáp án

(51)4 (52)3 (53)2 (54)4 (55)1

解説 Giải thích

(51)A: 駅からどうやって行く?【Từ ga thì đi thế nào ạ?】

B: 今バスが行っちゃったから、タクシーで行こう。【Xe bus vừa đi mất rồi, nên là ta đi taxi nhé】

「タクシーで行こう」と言っているのは、バスが行ってしまったからです。「～てしまった」は会話では「～ちゃった」になります。

【Nói là “đi taxi nhé” vì xe bus vừa đi mất rồi. Dùng 「～てしまった」 trong văn nói là 「～ちゃった」】

(52)私は夜はコーヒーを飲まないことにしています。【Tôi quyết định không uống cà phê vào đêm】

「私」は「夜はコーヒーを飲まない」と決めています。話し手が自分で決めたことを言う文法は「～ことにする」です。「～ことにしている」は“前に決めたことをずっと続けている”という意味です。

【Tôi quyết định việc “không uống cà phê ban đêm”. Khi người nói quyết định điều gì cho bản thân mình thì dùng ngữ văn 「～ことにする」. Và dùng thể hiện

tại tiếp diễn「～ことにしている」 để nói là việc quyết định này có từ trước vẫn tiếp diễn tới nay.】

(53) どちらもいいホテルですが、場所の便利さからいうとAホテルの方がおすすめです。

【Cái nào cũng là khách sạn tốt, nhưng nói về địa điểm tiện lợi thì tôi khuyên chọn khách sạn A hơn.】

「Aホテルの方がいい」というのは何からそう判断していますか？「場所の便利さ」ですよ。～から判断すると」という意味の文法は「～からいうと」です。

【Vì sao lại phán đoán là “khách sạn A thì hơn”? Tức là “về địa điểm thuận lợi” đúng không ạ. “từ cái gì đó mà phán đoán” ngữ văn là 「～からいうと」】

(54) 合格の知らせを聞いて、うれしさのあまり言葉が出なかった。

【Khi có thông báo đỗ, tôi vui quá mà không nói nên lời.】

「言葉が出なかった」のはどうしてですか？「合格してとても嬉しかったから」ですよ。～「とても～ので」と程度がすごいことを言い表すのは「～あまり」です。名詞につくときは「～のあまり」になります。～「とても嬉しかったので、何も言えなかった」と言っています。

【Vì sao mà “không nói nên lời ạ? Vì “việc đỗ làm cho vui quá” nhỉ. Cách nói “とても～ので” thể hiện mức độ rất rất ~ 「～あまり」. Dùng với danh từ thì ngữ văn là 「～のあまり」. Ở đây nói “do rất là vui, nên không thể nói được gì”】

(55) ある程度の困難は予想していたものの、ここまで大変だとは思わなかった。

【Cho dù đã dự đoán được độ khó khăn, nhưng tôi không hề nghĩ nó vất vả đến đây như vậy.】

「困難があることは予想していたが、ここまでであるとは思っていなかった」と言いたい文ですから、～「～だけれども」という意味の逆接の文法「～ものの」を選びます。

【“Cho dù đã dự đoán được độ khó khăn, nhưng tôi không hề nghĩ vất vả đến tận đây” là câu văn muốn nói, và văn phạm “～だけれども” có nghĩa ngược nên ta chọn ngữ văn 「～ものの」】

問題6.解答

Câu 6 Đáp án

(56)4 (57)2 (58)3 (59)1 (60)3

解説 Giải thích

(56)今年の夏休みはどこかへ旅行でもしようと思っている。

【Tôi chắc sẽ đi du lịch đâu đó trong kỳ nghỉ hè năm nay】

(57)電車の中で友達と話しているあいだに財布をとられてしまった。

【Khi tôi đang nói chuyện với bạn trong tàu, thì bị lấy mất ví.】

(58)お金を下ろしたいから、駅に行く途中で銀行によってもいい？

【Vì tôi muốn rút tiền nên trên đường ra ga tôi ghé ngân hàng chút được không?】

(59)他の人が話し終わるまで待つてから、意見を言うようにしてください。

【Đợi người khác nói xong rồi hãy nêu ý kiến nhé.】

(60)彼はマラソンが始まる直前まで皆に体調を心配されながらも走りきってみせた。

【Dù mọi người lo lắng sức khỏe anh ấy ngay khi mới bắt đầu chạy marathon, nhưng Anh ấy đã cho mọi người thấy việc chạy hết đường đua của mình.】